

Số: 30 /2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 86/TTr-CAT ngày 16 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Điều 2. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và từng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc và khoản 1 Điều này. Việc bố trí thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự không vượt quá tổng số thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự của đơn vị hành chính cấp xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh tăng, giảm số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, thì Công an tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định. Việc tăng, giảm số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được thực hiện theo lộ trình và phù hợp yêu cầu thực tiễn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~18~~ tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Cục V03 - Bộ Công an;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- CVP, Phó CVP UBND tỉnh (đ/c Khoa);
- Lưu: VT, NC (w.20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Huy
Đỗ Hữu Huy



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **30** /2026/QĐ-UBND ngày **08** tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

BẢNG CHI TIẾT SỐ LƯỢNG TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ ĐỐI VỚI TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ, an ninh trật tự			
			Tổng số	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên
1	Phường Bình Kiến	23	77	23	23	31
2	Phường Buôn Hồ	46	144	46	46	52
3	Phường Buôn Ma Thuật	89	294	89	89	116
4	Phường Cư Bao	45	135	45	45	45
5	Phường Đông Hòa	16	59	16	16	27
6	Phường Ea Kao	25	81	25	25	31
7	Phường Hòa Hiệp	14	56	14	14	28
8	Phường Phú Yên	23	86	23	23	40
9	Phường Sông Cầu	18	64	18	18	28
10	Phường Tân An	32	110	32	32	46
11	Phường Tân Lập	33	112	33	33	46
12	Phường Tuy Hòa	59	201	59	59	83
13	Phường Thành Nhất	24	86	24	24	38
14	Phường Xuân Đài	11	38	11	11	16
15	Xã Buôn Đôn	8	24	8	8	8
16	Xã Cuôr Đăng	19	61	19	19	23
17	Xã Cư M'gar	26	133	26	26	81
18	Xã Cư M'ta	16	48	16	16	16
19	Xã Cư Pong	24	120	24	24	72
20	Xã Cư Prao	20	60	20	20	20

21	Xã Cư Pui	25	77	25	25	27
22	Xã Cư Yang	27	81	27	27	27
23	Xã Dang Kang	28	84	28	28	28
24	Xã Dliê Ya	57	172	57	57	58
25	Xã Dray Bhang	24	130	24	24	82
26	Xã Dur Kmäl	13	65	13	13	39
27	Xã Đăk Liêng	38	114	38	38	38
28	Xã Đăk Phoi	19	58	19	19	20
29	Xã Đồng Xuân	20	65	20	20	25
30	Xã Đức Bình	19	57	19	19	19
31	Xã Ea Bá	11	33	11	11	11
32	Xã Ea Bung	12	36	12	12	12
33	Xã Ea Drăng	46	232	46	46	140
34	Xã Ea Drông	32	96	32	32	32
35	Xã Ea M'Droh	30	91	30	30	31
36	Xã Ea Hiao	40	120	40	40	40
37	Xã Ea H'leo	15	45	15	15	15
38	Xã Ea Kar	98	294	98	98	98
39	Xã Ea Kiệt	24	72	24	24	24
40	Xã Ea Kly	48	144	48	48	48
41	Xã Ea Knóp	45	135	45	45	45
42	Xã Ea Knuéc	46	232	46	46	140
43	Xã Ea Ktur	46	232	46	46	140
44	Xã Ea Khäl	39	117	39	39	39
45	Xã Ea Ly	12	36	12	12	12
46	Xã Ea Na	33	100	33	33	34
47	Xã Ea Ning	32	99	32	32	35
48	Xã Ea Nuól	46	230	46	46	138
49	Xã Ea Ô	30	90	30	30	30
50	Xã Ea Päl	21	63	21	21	21
51	Xã Ea Phê	53	159	53	53	53
52	Xã Ea Riêng	24	72	24	24	24
53	Xã Ea Rök	35	106	35	35	36
54	Xã Ea Súp	46	138	46	46	46

55	Xã Ea Tul	35	107	35	35	37
56	Xã Ea Trang	10	30	10	10	10
57	Xã Ea Wer	33	99	33	33	33
58	Xã Ea Wy	36	108	36	36	36
59	Xã Hòa Mỹ	13	44	13	13	18
60	Xã Hòa Phú	43	130	43	43	44
61	Xã Hòa Sơn	31	93	31	31	31
62	Xã Hoà Thịnh	17	55	17	17	21
63	Xã Hoà Xuân	13	43	13	13	17
64	Xã Ia Lốp	12	36	12	12	12
65	Xã Ia Rvê	12	36	12	12	12
66	Xã Krông Á	16	49	16	16	17
67	Xã Krông Ana	26	88	26	26	36
68	Xã Krông Bông	30	90	30	30	30
69	Xã Krông Búk	39	195	39	39	117
70	Xã Krông Năng	40	200	40	40	120
71	Xã Krông Nô	13	39	13	13	13
72	Xã Krông Pắc	58	179	58	58	63
73	Xã Liên Sơn Lắc	31	94	31	31	32
74	Xã M'Drắk	32	96	32	32	32
75	Xã Nam Ka	8	24	8	8	8
76	Xã Ô Loan	25	85	25	25	35
77	Xã Pong Drang	34	103	34	34	35
78	Xã Phú Hòa 1	18	67	18	18	31
79	Xã Phú Hòa 2	15	45	15	15	15
80	Xã Phú Mỡ	10	30	10	10	10
81	Xã Phú Xuân	46	138	46	46	46
82	Xã Quảng Phú	37	121	37	37	47
83	Xã Sông Hinh	33	99	33	33	33
84	Xã Sơn Hòa	27	81	27	27	27
85	Xã Sơn Thành	20	65	20	20	25
86	Xã Suối Trai	15	45	15	15	15
87	Xã Tam Giang	34	102	34	34	34
88	Xã Tân Tiến	25	78	25	25	28

89	Xã Tây Hòa	21	76	21	21	34
90	Xã Tây Sơn	20	61	20	20	21
91	Xã Tuy An Bắc	20	64	20	20	24
92	Xã Tuy An Đông	14	50	14	14	22
93	Xã Tuy An Nam	14	49	14	14	21
94	Xã Tuy An Tây	16	48	16	16	16
95	Xã Vân Hòa	11	33	11	11	11
96	Xã Vụ Bản	19	57	19	19	19
97	Xã Xuân Cảnh	11	38	11	11	16
98	Xã Xuân Lãnh	13	40	13	13	14
99	Xã Xuân Lộc	12	42	12	12	18
100	Xã Xuân Phước	8	28	8	8	12
101	Xã Xuân Thọ	11	34	11	11	12
102	Xã Yang Mao	19	57	19	19	19
Tổng cộng		2.801	9.435	2.801	2.801	3.833